

【学部】科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

科目区分	系	系	分野	共通/特色	L1						L2				L3			
					理学部第一部		理学部第二部		経営学部		理工学部		薬学部		工学部		先進工学部	
					科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番
自然を学ぶ科目群 Natural Sciences	-	-	-	共通	生命科学入門	L1 NATUR 1 01	生命科学入門	L1 NATUR 1 01	生命科学入門	L1 NATUR 1 01	生命科学入門	L2 NATUR 1 01	生命科学入門	L2 NATUR 1 01	生命科学入門	L3 NATUR 1 01	生命科学入門	L3 NATUR 1 01
				特色	生命科学詳論	L1 NATUR 1 21	天文学概論	L1 NATUR 1 24	現代生物学概論	L1 NATUR 1 25					生命科学概論	L3 NATUR 1 21	生命科学概論	L3 NATUR 1 21
					生命科学実験1	L1 NATUR 1 22			現代物理学概論	L1 NATUR 1 26					天文学1	L3 NATUR 1 22	天文学1	L3 NATUR 1 22
					生命科学実験2	L1 NATUR 1 23			現代化学概論	L1 NATUR 1 27					天文学2	L3 NATUR 1 23	天文学2	L3 NATUR 1 23
									基礎数学および演習 (ID)	L1 NATUR 1 28					宇宙物理学1	L3 NATUR 1 24	宇宙物理学1	L3 NATUR 1 24
															宇宙物理学2	L3 NATUR 1 25	宇宙物理学2	L3 NATUR 1 25
															自然地理学	L3 NATUR 1 26	自然地理学	L3 NATUR 1 26
															自然災害論	L3 NATUR 1 27	自然災害論	L3 NATUR 1 27
															物質科学1	L3 NATUR 1 28	物質科学1	L3 NATUR 1 28
															物質科学2	L3 NATUR 1 29	物質科学2	L3 NATUR 1 29
															数理科学	L3 NATUR 1 30	数理科学	L3 NATUR 1 30
															現代科学	L3 NATUR 1 31	現代科学	L3 NATUR 1 31

○全学共通科目（緑字）は通し番号01～20を付番
 ○特色ある科目（黒字）は、通し番号21～付番
 （L1～L3ごとの学部共通科目（青字）は、共通の番号を付番）

【学部】科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

科目区分	系	系	分野	共通/特色	L1				L2				L3					
					理学部第一部		理学部第二部		経営学部		理工学部		薬学部		工学部		先進工学部	
					科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番
人間と社会を学ぶ 科目群 Humanities and Social Science	人文学系	Humanities	哲学	共通	倫理学 1	L1 HS HUM 1 01	倫理学 1	L1 HS HUM 1 01	倫理学 1	L1 HS HUM 1 01	倫理学 1	L2 HS HUM 1 01	倫理学1	L2 HS HUM 1 01	倫理学 1	L3 HS HUM 1 01	倫理学 1	L3 HS HUM 1 01
					倫理学 2	L1 HS HUM 1 02	倫理学 2	L1 HS HUM 1 02	倫理学 2	L1 HS HUM 1 02	倫理学 2	L2 HS HUM 1 02	倫理学2	L2 HS HUM 1 02	倫理学 2	L3 HS HUM 1 02	倫理学 2	L3 HS HUM 1 02
					論理学 1	L1 HS HUM 1 03	論理学 1	L1 HS HUM 1 03	論理学 1	L1 HS HUM 1 03	論理学 1	L2 HS HUM 1 03	論理学 1	L2 HS HUM 1 03	論理学 1	L3 HS HUM 1 03	論理学 1	L3 HS HUM 1 03
					論理学 2	L1 HS HUM 1 04	論理学 2	L1 HS HUM 1 04	論理学 2	L1 HS HUM 1 04	論理学 2	L2 HS HUM 1 04	論理学 2	L2 HS HUM 1 04	論理学 2	L3 HS HUM 1 04	論理学 2	L3 HS HUM 1 04
					哲学 1	L1 HS HUM 1 05	哲学 1	L1 HS HUM 1 05	哲学 1	L1 HS HUM 1 05	哲学 1	L2 HS HUM 1 05	哲学1	L2 HS HUM 1 05	哲学 1	L3 HS HUM 1 05	哲学 1	L3 HS HUM 1 05
					哲学 2	L1 HS HUM 1 06	哲学 2	L1 HS HUM 1 06	哲学 2	L1 HS HUM 1 06	哲学 2	L2 HS HUM 1 06	哲学2	L2 HS HUM 1 06	哲学 2	L3 HS HUM 1 06	哲学 2	L3 HS HUM 1 06
					宗教学 1	L1 HS HUM 1 07	宗教学 1	L1 HS HUM 1 07	宗教学 1	L1 HS HUM 1 07	宗教学 1	L2 HS HUM 1 07	宗教学 1	L2 HS HUM 1 07	宗教学 1	L3 HS HUM 1 07	宗教学 1	L3 HS HUM 1 07
					宗教学 2	L1 HS HUM 1 08	宗教学 2	L1 HS HUM 1 08	宗教学 2	L1 HS HUM 1 08	宗教学 2	L2 HS HUM 1 08	宗教学 2	L2 HS HUM 1 08	宗教学 2	L3 HS HUM 1 08	宗教学 2	L3 HS HUM 1 08
							現代思想	L1 HS HUM 1 35							社会思想史 1	L3 HS HUM 1 21	社会思想史 1	L3 HS HUM 1 21
															社会思想史 2	L3 HS HUM 1 22	社会思想史 2	L3 HS HUM 1 22
			芸術学	共通	芸術 1	L1 HS HUM 1 09	芸術 1	L1 HS HUM 1 09	芸術 1	L1 HS HUM 1 09	芸術 1	L2 HS HUM 1 09	芸術 1	L2 HS HUM 1 09	芸術 1	L3 HS HUM 1 09	芸術 1	L3 HS HUM 1 09
					芸術 2	L1 HS HUM 1 10	芸術 2	L1 HS HUM 1 10	芸術 2	L1 HS HUM 1 10	芸術 2	L2 HS HUM 1 10	芸術 2	L2 HS HUM 1 10	芸術 2	L3 HS HUM 1 10	芸術 2	L3 HS HUM 1 10
			文学	共通	文学 1	L1 HS HUM 1 11	文学 1	L1 HS HUM 1 11	文学1	L1 HS HUM 1 11	文学 1	L2 HS HUM 1 11	文学 1	L2 HS HUM 1 11	文学 1	L3 HS HUM 1 11	文学 1	L3 HS HUM 1 11
					文学 2	L1 HS HUM 1 12	文学 2	L1 HS HUM 1 12	文学 2	L1 HS HUM 1 12	文学 2	L2 HS HUM 1 12	文学 2	L2 HS HUM 1 12	文学 2	L3 HS HUM 1 12	文学 2	L3 HS HUM 1 12
				特色	読書論 1	L1 HS HUM 1 21												
			読書論 2		L1 HS HUM 1 22													
			歴史学	共通	歴史学 1	L1 HS HUM 1 13	歴史学 1	L1 HS HUM 1 13	歴史学 1	L1 HS HUM 1 13	歴史学 1	L2 HS HUM 1 13	歴史学 1	L2 HS HUM 1 13	歴史学 1	L3 HS HUM 1 13	歴史学 1	L3 HS HUM 1 13
					歴史学 2	L1 HS HUM 1 14	歴史学 2	L1 HS HUM 1 14	歴史学 2	L1 HS HUM 1 14	歴史学 2	L2 HS HUM 1 14	歴史学 2	L2 HS HUM 1 14	歴史学 2	L3 HS HUM 1 14	歴史学 2	L3 HS HUM 1 14
				西洋近代史 1	L1 HS HUM 1 23													
				西洋近代史 2	L1 HS HUM 1 24													
			特色	西洋現代史 1	L1 HS HUM 1 25													
				西洋現代史 2	L1 HS HUM 1 26													
			人類学・文化研究	特色	文化人類学 1	L1 HS HUM 1 27			比較文化論 1	L1 HS HUM 1 36	言語と異文化 1	L2 HS HUM 1 21			文化人類学 1	L3 HS HUM 1 23	文化人類学 1	L3 HS HUM 1 23
					文化人類学 2	L1 HS HUM 1 28			比較文化論 2	L1 HS HUM 1 37	言語と異文化 2	L2 HS HUM 1 22			文化人類学 2	L3 HS HUM 1 24	文化人類学 2	L3 HS HUM 1 24
					外国文化論 1	L1 HS HUM 1 29			英米文化論	L1 HS HUM 1 38					比較文化論 1	L3 HS HUM 1 25	比較文化論 1	L3 HS HUM 1 25
					外国文化論 2	L1 HS HUM 1 30									比較文化論 2	L3 HS HUM 1 26	比較文化論 2	L3 HS HUM 1 26
					言語学入門 1	L1 HS HUM 1 31									日本文化論	L3 HS HUM 1 27	日本文化論	L3 HS HUM 1 27
言語学入門 2	L1 HS HUM 1 32											現代文化論	L3 HS HUM 1 28	現代文化論	L3 HS HUM 1 28			
地理学・地域研究	特色	人文地理学 1	L1 HS HUM 1 33									言語と文化	L3 HS HUM 1 29	言語と文化	L3 HS HUM 1 29			
		人文地理学 2	L1 HS HUM 1 34								人文地理学 1	L3 HS HUM 1 30	人文地理学 1	L3 HS HUM 1 30				
											人文地理学 2	L3 HS HUM 1 31	人文地理学 2	L3 HS HUM 1 31				
											地理学概論	L3 HS HUM 1 32	地理学概論	L3 HS HUM 1 32				
										地理情報学	L3 HS HUM 1 33	地理情報学	L3 HS HUM 1 33					
										江戸・東京の地形と歴史	L3 HS HUM 1 34	江戸・東京の地形と歴史	L3 HS HUM 1 34					

○全学共通科目（緑字）は通し番号01～20を付番
 ○特色ある科目（黒字）は、通し番号21～付番
 （L1～L3ごとの学部共通科目（青字）は、共通の番号を付番）

【学部】科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

科目区分	系	系	分野	共通/特色	L1				L2				L3						
					理学部第一部		理学部第二部		経営学部		理工学部		薬学部		工学部		先進工学部		
					科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名
人間と社会を学ぶ 科目群 Humanities and Social Sciences	社会 科学 系	S o c i a l S c i e n c e s	法学	共通	法学1	L1 HS SSC 1 01	法学1	L1 HS SSC 1 01	法学1	L1 HS SSC 1 01	法学1	L2 HS SSC 1 01	法学1	L2 HS SSC 1 01	法学1	L3 HS SSC 1 01	法学1	L3 HS SSC 1 01	
					法学2	L1 HS SSC 1 02	法学2	L1 HS SSC 1 02	法学2	L1 HS SSC 1 02	法学2	L2 HS SSC 1 02	法学2	L2 HS SSC 1 02	法学2	L3 HS SSC 1 02	法学2	L3 HS SSC 1 02	
					日本国憲法	L1 HS SSC 1 03	日本国憲法	L1 HS SSC 1 03	日本国憲法	L1 HS SSC 1 03	日本国憲法	L2 HS SSC 1 03	日本国憲法	L2 HS SSC 1 03	日本国憲法	L3 HS SSC 1 03	日本国憲法	L3 HS SSC 1 03	
				特色												国際社会と法1	L3 HS SSC 1 21	国際社会と法1	L3 HS SSC 1 21
																国際社会と法2	L3 HS SSC 1 22	国際社会と法2	L3 HS SSC 1 22
			政治学	共通	政治学1	L1 HS SSC 1 04	政治学1	L1 HS SSC 1 04	政治学1	L1 HS SSC 1 04	政治学1	L2 HS SSC 1 04	政治学1	L2 HS SSC 1 04	政治学1	L3 HS SSC 1 04	政治学1	L3 HS SSC 1 04	
					政治学2	L1 HS SSC 1 05	政治学2	L1 HS SSC 1 05	政治学2	L1 HS SSC 1 05	政治学2	L2 HS SSC 1 05	政治学2	L2 HS SSC 1 05	政治学2	L3 HS SSC 1 05	政治学2	L3 HS SSC 1 05	
					国際関係論1	L1 HS SSC 1 21										国際関係論1	L3 HS SSC 1 23	国際関係論1	L3 HS SSC 1 23
				特色	国際関係論2	L1 HS SSC 1 22										国際関係論2	L3 HS SSC 1 24	国際関係論2	L3 HS SSC 1 24
																現代国際政治論1	L3 HS SSC 1 25	現代国際政治論1	L3 HS SSC 1 25
																現代国際政治論2	L3 HS SSC 1 26	現代国際政治論2	L3 HS SSC 1 26
			経済学	共通	経済学1	L1 HS SSC 1 06	経済学1	L1 HS SSC 1 06	経済学1	L1 HS SSC 1 06	経済学1	L2 HS SSC 1 06	経済学1	L2 HS SSC 1 06	経済学1	L3 HS SSC 1 06	経済学1	L3 HS SSC 1 06	
					経済学2	L1 HS SSC 1 07	経済学2	L1 HS SSC 1 07	経済学2	L1 HS SSC 1 07	経済学2	L2 HS SSC 1 07	経済学2	L2 HS SSC 1 07	経済学2	L3 HS SSC 1 07	経済学2	L3 HS SSC 1 07	
				特色	数理経済学1	L1 HS SSC 1 23													
					数理経済学2	L1 HS SSC 1 24													
			心理学	共通	心理学1	L1 HS SSC 1 08	心理学1	L1 HS SSC 1 08	心理学1	L1 HS SSC 1 08	心理学1	L2 HS SSC 1 08	心理学1	L2 HS SSC 1 08	心理学1	L3 HS SSC 1 08	心理学1	L3 HS SSC 1 08	
					心理学2	L1 HS SSC 1 09	心理学2	L1 HS SSC 1 09	心理学2	L1 HS SSC 1 09	心理学2	L2 HS SSC 1 09	心理学2	L2 HS SSC 1 09	心理学2	L3 HS SSC 1 09	心理学2	L3 HS SSC 1 09	
				特色	人間関係	L1 HS SSC 1 25	青年心理学	L1 HS SSC 1 30								精神保健論	L3 HS SSC 1 27	精神保健論	L3 HS SSC 1 27
					心身相関1	L1 HS SSC 1 26	社会心理学	L1 HS SSC 1 31								コミュニケーション論	L3 HS SSC 1 28	コミュニケーション論	L3 HS SSC 1 28
					心身相関2	L1 HS SSC 1 27	産業心理学	L1 HS SSC 1 32											
							人間関係1	L1 HS SSC 1 33											
							人間関係2	L1 HS SSC 1 34											
							ストレスマネジメント1	L1 HS SSC 1 35											
							ストレスマネジメント2	L1 HS SSC 1 36											
							心理学演習1	L1 HS SSC 1 37											
							心理学演習2	L1 HS SSC 1 38											
							心理学研究法1	L1 HS SSC 2 21											
		心理学研究法2			L1 HS SSC 2 22														
社会学	共通	社会学1			L1 HS SSC 1 10	社会学1	L1 HS SSC 1 10	社会学1	L1 HS SSC 1 10	社会学1	L2 HS SSC 1 10	社会学1	L2 HS SSC 1 10	社会学1	L3 HS SSC 1 10	社会学1	L3 HS SSC 1 10		
		社会学2	L1 HS SSC 1 11	社会学2	L1 HS SSC 1 11	社会学2	L1 HS SSC 1 11	社会学2	L2 HS SSC 1 11	社会学2	L2 HS SSC 1 11	社会学2	L3 HS SSC 1 11	社会学2	L3 HS SSC 1 11				
	特色	現代社会事情1	L1 HS SSC 1 28										社会科学入門1	L3 HS SSC 1 29	社会科学入門1	L3 HS SSC 1 29			
		現代社会事情2	L1 HS SSC 1 29										社会科学入門2	L3 HS SSC 1 30	社会科学入門2	L3 HS SSC 1 30			
教育学	特色	教育と社会	教職で付番	教育と社会	教職で付番	カウンセリング概論	L1 HS SSC 1 42	教育と社会	教職で付番										
		教育原理	教職で付番	教育原理	教職で付番			教育原理	教職で付番										
		発達と教育の心理学	教職で付番	発達と教育の心理学	教職で付番			発達と教育の心理学	教職で付番										

【学部】科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

科目区分	系	系	分野	共通/特色	L1				L2				L3								
					理学部第一部		理学部第二部		経営学部		理工学部		薬学部		工学部		先進工学部				
					科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	
キャリア形成を学ぶ科目群 Career Studies	知的財産系	intellectual property	知財	共通	知的財産基礎	L1 CA INP 1 01	知的財産基礎	L1 CA INP 1 01	知的財産基礎	L1 CA INP 1 01	知的財産基礎	L2 CA INP 1 01	知的財産基礎	L2 CA INP 1 01	知的財産基礎	L3 CA INP 1 01	知的財産基礎	L3 CA INP 1 01			
				特色	知的財産概論 1	L1 CA INP 1 02															
					知的財産概論 2	L1 CA INP 1 03															
					知財経済論	L1 CA INP 1 04															
	表現・コミュニケーション系	Expression and Communication	日本語表現	共通	日本語表現法 1	L1 CA ECM 1 01	日本語表現法 1	L1 CA ECM 1 01	日本語表現法 1	L1 CA ECM 1 01	日本語表現法 1	L2 CA ECM 1 01	日本語表現法 1	L2 CA ECM 1 01	日本語表現法 1	L3 CA ECM 1 01	日本語表現法 1	L3 CA ECM 1 01			
				特色	日本語表現法 2	L1 CA ECM 1 02	日本語表現法 2	L1 CA ECM 1 02	日本語表現法 2	L1 CA ECM 1 02	日本語表現法 2	L2 CA ECM 1 02	日本語表現法 2	L2 CA ECM 1 02	日本語表現法 2	L3 CA ECM 1 02	日本語表現法 2	L3 CA ECM 1 02			
							日本語表現法 3	L1 CA ECM 2 21							日本語ライティング	L3 CA ECM 1 21	日本語ライティング	L3 CA ECM 1 21			
			ライティング	特色			日本語・英語読解・作文のためのクリティカルシンキング 1	L1 CA ECM 1 23													
							日本語・英語読解・作文のためのクリティカルシンキング 2	L1 CA ECM 1 24													
							理科系のキャリアアップのためのライティング技法	L1 CA ECM 2 23													
		コミュニケーション	特色			就職対策文章講座	L1 CA ECM 2 24														
						グローバルコミュニケーション論 1	L1 CA ECM 1 21	コミュニケーションスキル 1	L1 CA ECM 1 25			メディアとコミュニケーション	L2 CA ECM 1 21	メディアとコミュニケーション	L2 CA ECM 1 21						
						グローバルコミュニケーション論 2	L1 CA ECM 1 22	コミュニケーションスキル 2	L1 CA ECM 1 26			囲碁で養うコミュニケーション力	L2 CA ECM 1 22								
		キャリアデザイン系	Career Design	キャリア	特色			キャリア発達セミナー	L1 CA CDE 1 24	キャリアデザイン 1 (BE)	専門で付番										
										キャリアデザイン 2 (BE)	専門で付番										
										キャリアデザイン 3 (BE)	専門で付番										
							情報と職業	L1 CA CDE 1 21	情報と職業	L1 CA CDE 1 21						情報と職業	L3 CA CDE 1 01	情報と職業	L3 CA CDE 1 01		
							技術経営概論	L1 CA CDE 1 22			組織文化論	L1 CA CDE 1 25									
											企業連携論	L1 CA CDE 1 26									
											地域連携論 1	L1 CA CDE 1 27						キャリアのための電子システム工学概論	L3 CA CDE 1 22		
									地域連携論 2	L1 CA CDE 1 28					キャリアのためのマテリアル工学論	L3 CA CDE 1 21	キャリアのためのマテリアル工学論	L3 CA CDE 1 21			
					教職概論	教職で付番	教職概論	教職で付番			教職概論	教職で付番									
					英語研修	特色	地域言語文化	L1 CA CDE 1 23					グローバル体験学習 1	L2 CA CDE 1 21	グローバル体験学習	L2 CA CDE 1 23					
	留学生教育系	International Student Education	日本事情 (留学生)	特色		日本事情 1	L1 CA INT 1 21			日本事情 1	L1 CA INT 1 21	日本事情 1	L2 CA INT 1 21	日本事情 1	L2 CA INT 1 21	日本事情 1	L3 CA INT 1 21	日本事情 1	L3 CA INT 1 21		
					日本事情 2	L1 CA INT 1 22			日本事情 2	L1 CA INT 1 22	日本事情 2	L2 CA INT 1 22	日本事情 2	L2 CA INT 1 22	日本事情 2	L3 CA INT 1 22	日本事情 2	L3 CA INT 1 22			

○全学共通科目（緑字）は通し番号01～20を付番
 ○特色ある科目（黒字）は、通し番号21～付番
 （L1～L3ごとの学部共通科目（青字）は、共通の番号を付番）

【学部】科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

科目区分	系	系	分野	共通/特色	L1				L2				L3						
					理学部第一部		理学部第二部		経営学部		理工学部		薬学部		工学部		先進工学部		
					科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	科目名	付番	
科学技術社会論系	Science, Technology, and Society	科学技術社会論	共通	科学史1	L1 ID STS 1 01	科学史1	L1 ID STS 1 01	科学史1	L1 ID STS 1 01	科学史1	L2 ID STS 1 01	科学史1	L2 ID STS 1 01	科学史1	L3 ID STS 1 01	科学史1	L3 ID STS 1 01		
				科学史2	L1 ID STS 1 02	科学史2	L1 ID STS 1 02	科学史2	L1 ID STS 1 02	科学史2	L2 ID STS 1 02	科学史2	L2 ID STS 1 02	科学史2	L3 ID STS 1 02	科学史2	L3 ID STS 1 02		
				科学技術と社会	L1 ID STS 2 01	科学技術と社会	L1 ID STS 2 01	科学技術と社会	L1 ID STS 2 01	科学技術と社会	L2 ID STS 2 01	科学技術と社会	L2 ID STS 2 01	科学技術と社会	L3 ID STS 2 01	科学技術と社会	L3 ID STS 2 01		
			特色	科学論1	L1 ID STS 1 21			現代技術論	L1 ID STS 1 23	科学技術と文化	L2 ID STS 1 21	科学技術と文化	L2 ID STS 1 21	現代技術論	L3 ID STS 1 21	現代技術論	L3 ID STS 1 21		
				科学論2	L1 ID STS 1 22									生命科学技術論	L3 ID STS 1 22	生命科学技術論	L3 ID STS 1 22		
														科学論	L3 ID STS 1 23	科学論	L3 ID STS 1 23		
			情報学・環境学系	Information and Environment	情報学	特色	情報社会及び情報倫理	L1 ID IFE 1 21	情報社会及び情報倫理	L1 ID IFE 1 21	情報社会および情報倫理	L1 ID IFE 1 21	情報社会及び情報倫理	L2 ID IFE 1 21					
							情報化社会及びメディア	L1 ID IFE 1 22	情報機器入門	L1 ID IFE 1 29									
							統計学1	L1 ID IFE 1 23									統計学1	L3 ID STS 1 24	統計学1
統計学2	L1 ID IFE 1 24													統計学2	L3 ID STS 1 25	統計学2	L3 ID STS 1 25		
														推計学1	L3 ID STS 1 26	推計学1	L3 ID STS 1 26		
環境学・防災学	特色	環境1（防災と隔年）			L1 ID IFE 1 25					環境入門	L2 ID IFE 1 22			エネルギーと環境	L3 ID STS 1 28	エネルギーと環境	L3 ID STS 1 28		
		環境2（防災と隔年）			L1 ID IFE 1 26					環境と倫理	L2 ID IFE 1 23								
		防災1（環境と隔年）			L1 ID IFE 1 27					エネルギーと環境	L2 ID IFE 2 21								
		防災2（環境と隔年）			L1 ID IFE 1 28					大気と環境	L2 ID IFE 2 22								
										生物と環境	L2 ID IFE 2 23								
健康・スポーツ系	Health and Sports	身体運動	共通	健康スポーツA（実技）	L1 ID HSP 1 01	健康スポーツA（実技）	L1 ID HSP 1 01	健康スポーツA（実技）	L1 ID HSP 1 01	健康スポーツA（実技）	L2 ID HSP 1 01	健康スポーツA（実技）	L2 ID HSP 1 01	健康スポーツA（実技）	L3 ID HSP 1 01	健康スポーツA（実技）	L3 ID HSP 1 01		
				健康スポーツB（実技）	L1 ID HSP 1 02	健康スポーツB（実技）	L1 ID HSP 1 02	健康スポーツB（実技）	L1 ID HSP 1 02	健康スポーツB（実技）	L2 ID HSP 1 02	健康スポーツB（実技）	L2 ID HSP 1 02	健康スポーツB（実技）	L3 ID HSP 1 02	健康スポーツB（実技）	L3 ID HSP 1 02		
				健康スポーツC（実技）	L1 ID HSP 1 03	健康スポーツC（実技）	L1 ID HSP 1 03	健康スポーツC（実技）	L1 ID HSP 1 03	健康スポーツC（実技）	L2 ID HSP 1 03	健康スポーツC（実技）	L2 ID HSP 1 03	健康スポーツC（実技）	L3 ID HSP 1 03	健康スポーツC（実技）	L3 ID HSP 1 03		
				健康スポーツD（実技）	L1 ID HSP 1 04	健康スポーツD（実技）	L1 ID HSP 1 04	健康スポーツD（実技）	L1 ID HSP 1 04	健康スポーツD（実技）	L2 ID HSP 1 04	健康スポーツD（実技）	L2 ID HSP 1 04	健康スポーツD（実技）	L3 ID HSP 1 04	健康スポーツD（実技）	L3 ID HSP 1 04		
				シーズンスポーツ実習1	L1 ID HSP 1 21	シーズンスポーツ実習1	L1 ID HSP 1 21	シーズンスポーツ実習1	L1 ID HSP 1 21	シーズンスポーツ実習1	L2 ID HSP 1 21	シーズンスポーツ実習1	L2 ID HSP 1 21	シーズンスポーツ実習1	L3 ID HSP 1 21	シーズンスポーツ実習1	L3 ID HSP 1 21		
		健康科学・スポーツ科学	特色	シーズンスポーツ実習2	L1 ID HSP 1 22	シーズンスポーツ実習2	L1 ID HSP 1 22	シーズンスポーツ実習2	L1 ID HSP 1 22					シーズンスポーツ実習2	L3 ID HSP 1 22	シーズンスポーツ実習2	L3 ID HSP 1 22		
										スポーツ方法1（実技）	L2 ID HSP 2 22								
										スポーツ方法2（実技）	L2 ID HSP 2 23								
				日曜集中体育実習	L1 ID HSP 1 23	日曜集中体育実習	L1 ID HSP 1 23	日曜集中体育実習	L1 ID HSP 1 23					日曜集中体育実習	L3 ID HSP 1 23	日曜集中体育実習	L3 ID HSP 1 23		
				健康・スポーツ科学	L1 ID HSP 1 05	健康・スポーツ科学	L1 ID HSP 1 05	健康・スポーツ科学	L1 ID HSP 1 05	健康・スポーツ科学	L2 ID HSP 1 05	健康・スポーツ科学	L2 ID HSP 1 05	健康・スポーツ科学	L3 ID HSP 1 05	健康・スポーツ科学	L3 ID HSP 1 05		
ゼミ・特別講義系	Seminar	ゼミ・特別講義	共通	特別教養講義1	L1 ID SEM 1 01	特別教養講義1	L1 ID SEM 1 01	特別教養講義1	L1 ID SEM 1 01	特別教養講義1	L2 ID SEM 1 01	特別教養講義1	L2 ID SEM 1 01	特別教養講義1	L3 ID SEM 1 01	特別教養講義1	L3 ID SEM 1 01		
				特別教養講義2	L1 ID SEM 1 02	特別教養講義2	L1 ID SEM 1 02	特別教養講義2	L1 ID SEM 1 02	特別教養講義2	L2 ID SEM 1 02	特別教養講義2	L2 ID SEM 1 02	特別教養講義2	L3 ID SEM 1 02	特別教養講義2	L3 ID SEM 1 02		
				メディア論ゼミ	L1 ID SEM 1 21	実験心理学ゼミ	L1 ID SEM 2 21	ビジネスモデル入門（ID）	L1 ID SEM 1 29	哲学特殊講義1	L2 ID SEM 1 21	哲学講義1	L2 ID SEM 1 33	教養概論	L3 ID SEM 1 21	教養概論	L3 ID SEM 1 21		
				現代社会ゼミ	L1 ID SEM 1 22	国語国文学ゼミ	L1 ID SEM 3 21	コミュニケーション技術（ID）	L1 ID SEM 1 30	哲学特殊講義2	L2 ID SEM 1 22	哲学講義2	L2 ID SEM 1 34	教養セミナー1	L3 ID SEM 1 22	教養セミナー1	L3 ID SEM 1 22		
				教育心理学ゼミ	L1 ID SEM 1 23	専門講義セミナー	L1 ID SEM 2 22	コンピュータ技術（ID）	L1 ID SEM 1 31	倫理学特殊講義1	L2 ID SEM 1 23	倫理学講義1	L2 ID SEM 1 35	教養セミナー2	L3 ID SEM 1 23	教養セミナー2	L3 ID SEM 1 23		
			特色	臨床心理学ゼミ	L1 ID SEM 1 24	プログラミングゼミ	L1 ID SEM 3 22			倫理学特殊講義2	L2 ID SEM 1 24	倫理学講義2	L2 ID SEM 1 36	教養フォーラム（文化と思想）	L3 ID SEM 1 24				
				スポーツ科学ゼミ	L1 ID SEM 1 25	文化論セミナー	L1 ID SEM 1 27			政治学特殊講義1	L2 ID SEM 1 25	政治学講義1	L2 ID SEM 1 37	教養フォーラム（社会と人間）	L3 ID SEM 1 25				
				法学ゼミ	L1 ID SEM 1 26					政治学特殊講義2	L2 ID SEM 1 26	政治学講義2	L2 ID SEM 1 38	人間科学領域演習	L3 ID SEM 3 21	人間科学領域演習	L3 ID SEM 3 21		
				教養フォーラム（文化と思想）	L1 ID SEM 1 27					経済学特殊講義1	L2 ID SEM 1 27	経済学講義1	L2 ID SEM 1 39						
				教養フォーラム（社会と人間）	L1 ID SEM 1 28					経済学特殊講義2	L2 ID SEM 1 28	経済学講義2	L2 ID SEM 1 40						
							法学特殊講義1	L2 ID SEM 1 29	法学講義1	L2 ID SEM 1 41									
							法学特殊講義2	L2 ID SEM 1 30	法学講義2	L2 ID SEM 1 42									
							心理学特殊講義1	L2 ID SEM 1 31	心理学講義1	L2 ID SEM 1 43									
							心理学特殊講義2	L2 ID SEM 1 32	心理学講義2	L2 ID SEM 1 44									
							日本国憲法特別講義	L2 ID SEM 3 21											

○全学共通科目（緑字）は通し番号01～20を付番
 ○特色ある科目（黒字）は、通し番号21～付番

【学部】科目分類表 学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

外国語を学ぶ科目群 英語系

理工学部		
科目名	学年	ナンバリング
Freshman English 1	1	L2 FL ENG 1 01
Integrated Skills in English 1	1	L2 FL ENG 1 02
Reading and Writing Skills 1	1	L2 FL ENG 1 03
Listening and Speaking Skills 1	1	L2 FL ENG 1 04
Integrated Skills in English 2A	2	L2 FL ENG 2 01
Integrated Skills in English 2B	2	L2 FL ENG 2 02
Reading and Writing Skills 2	2	L2 FL ENG 2 03
Listening and Speaking Skills 2	2	L2 FL ENG 2 04
English for Academic Purposes A	2~4	L2 FL ENG 2 05
English for Academic Purposes B	2~4	L2 FL ENG 2 06
TOEIC/TOEFL Skills A	2~4	L2 FL ENG 2 07
TOEIC/TOEFL Skills B	2~4	L2 FL ENG 2 08
Global Issues A	2~4	L2 FL ENG 2 09
Global Issues B	2~4	L2 FL ENG 2 10

薬学部		
科目名	学年	ナンバリング
Freshman English 1	1	L2 FL ENG 1 31
Integrated Skills in English 1	1	L2 FL ENG 1 32
Reading and Writing Skills 1	1	L2 FL ENG 1 33
Listening and Speaking Skills 1	1	L2 FL ENG 1 34
Integrated Skills in English 2A	2	L2 FL ENG 2 31
Integrated Skills in English 2B	2	L2 FL ENG 2 32
Reading and Writing Skills 2	2	L2 FL ENG 2 33
Listening and Speaking Skills 2	2	L2 FL ENG 2 34
English for Academic Purposes A	2~4	L2 FL ENG 2 35
English for Academic Purposes B	2~4	L2 FL ENG 2 36
TOEIC/TOEFL Skills A	2~4	L2 FL ENG 2 37
TOEIC/TOEFL Skills B	2~4	L2 FL ENG 2 38
Global Issues A	2~4	L2 FL ENG 2 39
Global Issues B	2~4	L2 FL ENG 2 40

【学部】科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

外国語を学ぶ科目群

系	言語	学年	L1				L2				L3					
			理学部第一部		理学部第二部		経営学部		理工学部		薬学部		工学部		先進工学部	
			科目名	ナンバリング	科目名	ナンバリング	科目名	ナンバリング	科目名	ナンバリング	科目名	ナンバリング	科目名	ナンバリング	科目名	ナンバリング
初習外国語系	中国語	1	A中国語1 a	L1 FL CHI 1 01	A中国語a	L1 FL CHI 1 31	中国語1	L1 FL CHI 1 61	中国語(基礎)	L2 FL CHI 1 01	中国語(基礎) a	L2 FL CHI 1 31	中国語初級A	L3 FL CHI 1 01	中国語初級A	L3 FL CHI 1 31
			A中国語1 b	L1 FL CHI 1 02	A中国語b	L1 FL CHI 1 32			中国語(初級)	L2 FL CHI 1 02	中国語(基礎) b	L2 FL CHI 1 32	中国語初級B	L3 FL CHI 1 02	中国語初級B	L3 FL CHI 1 32
			A中国語2 a	L1 FL CHI 1 03							中国語(初級) a	L2 FL CHI 1 33				
			A中国語2 b	L1 FL CHI 1 04							中国語(初級) b	L2 FL CHI 1 34				
		2	B中国語1 a	L1 FL CHI 2 01	B中国語a	L1 FL CHI 2 31	中国語2	L1 FL CHI 2 61	中国語(中級)	L2 FL CHI 2 01	中国語(中級)	L2 FL CHI 2 31	中国語中級A	L3 FL CHI 2 01	中国語中級A	L3 FL CHI 2 31
			B中国語1 b	L1 FL CHI 2 02	B中国語b	L1 FL CHI 2 32			中国語(実践)	L2 FL CHI 2 02	中国語(実践)	L2 FL CHI 2 32	中国語中級B	L3 FL CHI 2 02	中国語中級B	L3 FL CHI 2 32
			B中国語2 a	L1 FL CHI 2 03												
			B中国語2 b	L1 FL CHI 2 04												
ドイツ語	1	Aドイツ語1 a	L1 FL GER 1 01	Aドイツ語1a	L1 FL GER 1 31	ドイツ語1	L1 FL GER 1 61	ドイツ語(基礎)	L2 FL GER 1 01	ドイツ語(基礎) a	L2 FL GER 1 31	ドイツ語初級A	L3 FL GER 1 01	ドイツ語初級A	L3 FL GER 1 31	
		Aドイツ語1 b	L1 FL GER 1 02	Aドイツ語1b	L1 FL GER 1 32			ドイツ語(初級)	L2 FL GER 1 02	ドイツ語(基礎) b	L2 FL GER 1 32	ドイツ語初級B	L3 FL GER 1 02	ドイツ語初級B	L3 FL GER 1 32	
		Aドイツ語2 a	L1 FL GER 1 03	Aドイツ語2a	L1 FL GER 1 33					ドイツ語(初級) a	L2 FL GER 1 33					
		Aドイツ語2 b	L1 FL GER 1 04	Aドイツ語2b	L1 FL GER 1 34					ドイツ語(初級) b	L2 FL GER 1 34					
	2	Bドイツ語1 a	L1 FL GER 2 01	Bドイツ語a	L1 FL GER 2 31	ドイツ語2	L1 FL GER 2 61	ドイツ語(中級)	L2 FL GER 2 01	ドイツ語(中級)	L2 FL GER 2 31	ドイツ語中級A	L3 FL GER 2 01	ドイツ語中級A	L3 FL GER 2 31	
		Bドイツ語1 b	L1 FL GER 2 02	Bドイツ語b	L1 FL GER 2 32			ドイツ語(実践)	L2 FL GER 2 02	ドイツ語(実践)	L2 FL GER 2 32	ドイツ語中級B	L3 FL GER 2 02	ドイツ語中級B	L3 FL GER 2 32	
		Bドイツ語2 a	L1 FL GER 2 03													
		Bドイツ語2 b	L1 FL GER 2 04													
		Bドイツ語3 a	L1 FL GER 2 05													
		Bドイツ語3 b	L1 FL GER 2 06													
		Bドイツ語4 a	L1 FL GER 2 07													
		Bドイツ語4 b	L1 FL GER 2 08													
	3	Cドイツ語1 a	L1 FL GER 3 01													
		Cドイツ語1 b	L1 FL GER 3 02													
		Cドイツ語2 a	L1 FL GER 3 03													
		Cドイツ語2 b	L1 FL GER 3 04													
		Dドイツ語1 a	L1 FL GER 3 05													
		Dドイツ語1 b	L1 FL GER 3 06													
		Dドイツ語2 a	L1 FL GER 3 07													
		Dドイツ語2 b	L1 FL GER 3 08													
フランス語	1	Aフランス語1 a	L1 FL FRE 1 01	Aフランス語1a	L1 FL FRE 1 31	フランス語1	L1 FL FRE 1 61	フランス語(基礎)	L2 FL FRE 1 01	フランス語(基礎) a	L2 FL FRE 1 31	フランス語初級A	L3 FL FRE 1 01	フランス語初級A	L3 FL FRE 1 31	
		Aフランス語1 b	L1 FL FRE 1 02	Aフランス語1b	L1 FL FRE 1 32			フランス語(初級)	L2 FL FRE 1 02	フランス語(基礎) b	L2 FL FRE 1 32	フランス語初級B	L3 FL FRE 1 02	フランス語初級B	L3 FL FRE 1 32	
		Aフランス語2 a	L1 FL FRE 1 03	Aフランス語2a	L1 FL FRE 1 33					フランス語(初級) a	L2 FL FRE 1 33					
		Aフランス語2 b	L1 FL FRE 1 04	Aフランス語2b	L1 FL FRE 1 34					フランス語(初級) b	L2 FL FRE 1 34					
	2	Bフランス語1 a	L1 FL FRE 2 01			フランス語2	L1 FL FRE 2 61	フランス語(中級)	L2 FL FRE 2 01	フランス語(中級)	L2 FL FRE 2 31	フランス語中級A	L3 FL FRE 2 01	フランス語中級A	L3 FL FRE 2 31	
		Bフランス語1 b	L1 FL FRE 2 02					フランス語(実践)	L2 FL FRE 2 02	フランス語(実践)	L2 FL FRE 2 32	フランス語中級B	L3 FL FRE 2 02	フランス語中級B	L3 FL FRE 2 32	
		Bフランス語2 a	L1 FL FRE 2 03													
		Bフランス語2 b	L1 FL FRE 2 04													
	3	Cフランス語1 a	L1 FL FRE 3 01													
		Cフランス語1 b	L1 FL FRE 3 02													
		Cフランス語2 a	L1 FL FRE 3 03													
		Cフランス語2 b	L1 FL FRE 3 04													
朝鮮語	1			A朝鮮語a	L1 FL KOR 1 31			朝鮮語(基礎)	L2 FL KOR 1 01			朝鮮語初級A	L3 FL KOR 1 01	朝鮮語初級A	L3 FL KOR 1 31	
				A朝鮮語b	L1 FL KOR 1 32			朝鮮語(初級)	L2 FL KOR 1 02			朝鮮語初級B	L3 FL KOR 1 02	朝鮮語初級B	L3 FL KOR 1 32	
	2			B朝鮮語a	L1 FL KOR 2 31			朝鮮語(中級)	L2 FL KOR 2 01			朝鮮語中級A	L3 FL KOR 2 01	朝鮮語中級A	L3 FL KOR 2 31	
				B朝鮮語b	L1 FL KOR 2 32			朝鮮語(実践)	L2 FL KOR 2 02			朝鮮語中級B	L3 FL KOR 2 02	朝鮮語中級B	L3 FL KOR 2 32	
スペイン語	1							スペイン語(基礎)	L2 FL SPA 1 01							
								スペイン語(初級)	L2 FL SPA 1 02							
	2							スペイン語(中級)	L2 FL SPA 2 01							
								スペイン語(実践)	L2 FL SPA 2 02							
ロシア語	1	Aロシア語1 a	L1 FL RUS 1 01					ロシア語(基礎)	L2 FL RUS 1 01			ロシア語初級A	L3 FL RUS 1 01	ロシア語初級A	L3 FL RUS 1 31	
		Aロシア語1 b	L1 FL RUS 1 02					ロシア語(初級)	L2 FL RUS 1 02			ロシア語初級B	L3 FL RUS 1 02	ロシア語初級B	L3 FL RUS 1 32	
		Aロシア語2 a	L1 FL RUS 1 03													
		Aロシア語2 b	L1 FL RUS 1 04													
	2	Bロシア語1 a	L1 FL RUS 2 01						ロシア語(中級)	L2 FL RUS 2 01			ロシア語中級A	L3 FL RUS 2 01	ロシア語中級A	L3 FL RUS 2 31
		Bロシア語1 b	L1 FL RUS 2 02						ロシア語(実践)	L2 FL RUS 2 02			ロシア語中級B	L3 FL RUS 2 02	ロシア語中級B	L3 FL RUS 2 32
		Bロシア語2 a	L1 FL RUS 2 03													
		Bロシア語2 b	L1 FL RUS 2 04													
ベトナム語	1							ベトナム語(基礎)	L2 FL VIE 1 01							
								ベトナム語(初級)	L2 FL VIE 1 02							
	2							ベトナム語(中級)	L2 FL VIE 2 01							
								ベトナム語(実践)	L2 FL VIE 2 02							
日本語	1	日本語会話(基礎)	L1 FL JAP 1 01					日本語A 1	L2 FL JAP 1 01	日本語A 1	L2 FL JAP 1 31	日本語会話(基礎)	L3 FL JAP 1 01	日本語会話(基礎)	L3 FL JAP 1 31	
		日本語会話(初級)	L1 FL JAP 1 02					日本語A 2	L2 FL JAP 1 02	日本語A 2	L2 FL JAP 1 32	日本語会話(初級)	L3 FL JAP 1 02	日本語会話(初級)	L3 FL JAP 1 32	
		日本語会話(中級 a)	L1 FL JAP 1 03					日本語B 1	L2 FL JAP 1 03	日本語B 1	L2 FL JAP 1 33	日本語文法(基礎)	L3 FL JAP 1 03	日本語文法(基礎)	L3 FL JAP 1 33	
		日本語会話(中級 b)	L1 FL JAP 1 04					日本語B 2	L2 FL JAP 1 04	日本語B 2	L2 FL JAP 1 34	日本語文法(初級)	L3 FL JAP 1 04	日本語文法(初級)	L3 FL JAP 1 34	
		日本語文法(基礎)	L1 FL JAP 1 05									日本語会話(中級 a)	L3 FL JAP 1 05	日本語会話(中級 a)	L3 FL JAP 1 35	
		日本語文法(初級)	L1 FL JAP 1 06									日本語会話(中級 b)	L3 FL JAP 1 06	日本語会話(中級 b)	L3 FL JAP 1 36	
		日本語文法(中級 a)	L1 FL JAP 1 07									日本語文法(中級 a)	L3 FL JAP 1 07	日本語文法(中級 a)	L3 FL JAP 1 37	
		日本語文法(中級 b)	L1 FL JAP 1 08									日本語文法(中級 b)	L3 FL JAP 1 08	日本語文法(中級 b)	L3 FL JAP 1 38	